

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

NỘI DUNG

TRANG

Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	10

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 102303 do Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 1 năm 1993.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 số 0301074118 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 1 năm 2013.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Quốc Anh
Ông Nguyễn Chánh Lộc
Ông Hoàng Văn Bá

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Chánh Lộc
Ông Hoàng Văn Bá

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật Ông Nguyễn Chánh Lộc

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 15, Đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 33. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Chánh Lộc
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2014



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Phú Thọ ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2013 và được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 3 năm 2014. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

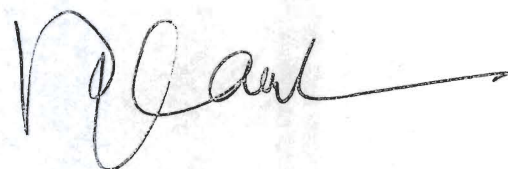
Vấn đề cần nhấn mạnh

Không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi cần lưu ý rằng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty không trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Cách xử lý này được làm theo thông lệ chung mà các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu áp dụng và không phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng. Theo đó, số dư nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và chi phí quản lý doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên đã bị ghi nhận thiếu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã bị ghi nhận thừa 15.881.941.312 đồng Việt Nam.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)



Richard Peters
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0561-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền
Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM4056
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2014



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0849-2013-006-1

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2013 VNĐ	2012 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		348.858.172.372	375.551.518.541
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	59.104.977.300	113.287.227.493
111	Tiền		14.851.977.300	9.607.227.493
112	Các khoản tương đương tiền		44.253.000.000	103.680.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		260.478.000.000	229.530.000.000
121	Đầu tư ngắn hạn	4(a)	260.478.000.000	229.530.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		21.843.514.161	26.373.401.407
131	Phải thu khách hàng		736.346.100	625.571.100
132	Trả trước cho người bán		3.230.926.938	1.829.608.877
135	Các khoản phải thu khác	5	24.844.241.123	30.838.221.430
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.968.000.000)	(6.920.000.000)
140	Hàng tồn kho		4.894.497.052	3.804.819.659
141	Hàng tồn kho		4.894.497.052	3.804.819.659
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.537.183.859	2.556.069.982
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.460.225.759	2.374.390.982
152	Thuế GTGT được khấu trừ		-	134.000
158	Tài sản ngắn hạn khác		76.958.100	181.545.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		168.351.230.897	141.762.817.501
220	Tài sản cố định		78.103.240.959	78.541.884.976
221	Tài sản cố định hữu hình	6(a)	68.922.720.922	59.446.394.925
222	Nguyên giá		317.656.078.477	302.098.905.271
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(248.733.357.555)	(242.652.510.346)
227	Tài sản cố định vô hình	6(b)	41.516.834	100.278.648
228	Nguyên giá		29.314.031.101	29.549.165.843
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(29.272.514.267)	(29.448.887.195)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6(c)	9.139.003.203	18.995.211.403
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	77.363.616.780	50.189.096.403
252	Đầu tư vào công ty liên kết		29.223.410.000	29.223.410.000
258	Đầu tư dài hạn khác		55.738.275.000	29.163.275.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(7.598.068.220)	(8.197.588.597)
260	Tài sản dài hạn khác		12.884.373.158	13.031.836.122
261	Chi phí trả trước dài hạn	7	11.942.473.158	12.089.936.122
268	Tài sản dài hạn khác		941.900.000	941.900.000
270	TỔNG TÀI SẢN		517.209.403.269	517.314.336.042

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2013 VNĐ	2012 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		202.106.306.639	208.167.340.872
310	Nợ ngắn hạn		201.070.206.259	206.965.159.235
312	Phải trả người bán		17.252.556.301	15.204.471.478
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8	19.398.943.915	23.267.406.394
315	Phải trả người lao động	9	23.621.196.951	29.982.874.386
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10	81.240.767.802	86.267.727.849
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11	59.556.741.290	52.242.679.128
330	Nợ dài hạn		1.036.100.380	1.202.181.637
333	Phải trả dài hạn khác		717.000.000	980.000.000
338	Doanh thu chưa thực hiện		319.100.380	222.181.637
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		315.103.096.630	309.146.995.170
410	Vốn chủ sở hữu		315.103.096.630	309.146.995.170
411	Vốn góp của chủ sở hữu	12, 13	183.890.257.886	183.890.257.886
417	Quỹ đầu tư phát triển	13	33.978.509.625	2.662.312
418	Quỹ dự phòng tài chính	13	-	23.833.822.018
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13	97.234.329.119	101.420.252.954
440	TỔNG NGUỒN VỐN		517.209.403.269	517.314.336.042

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 2.723 đô la Mỹ (2012: 3.674 đô la Mỹ).

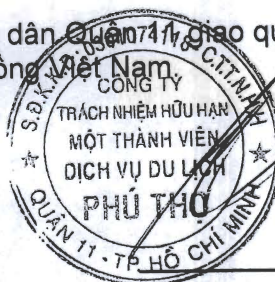
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Địa chính Nhà đất giao cho quản lý 5 lô đất với phương án xử lý đất do được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Địa chính Nhà đất Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt.

Ngày 11 tháng 6 năm 2013, Công ty được Ủy ban Nhân dân Quận 11, TP. Hồ Chí Minh giao quản lý và bảo dưỡng Đài Liệt sĩ Đầm Sen với giá trị 21,923,110,429 đồng Việt Nam.

Trương Thị Kim Phụng
Người lập

Nguyễn Thị Nguyên
Kế toán trưởng

Nguyễn Chánh Lộc
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2014



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2013 VNĐ	2012 VNĐ (Trình bày lại)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	487.879.368.215	517.245.128.749
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.445.659.156)	(1.376.035.321)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	485.433.709.059	515.869.093.428
11	Giá vốn hàng bán	(346.606.218.188)	(373.788.160.206)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	138.827.490.871	142.080.933.222
21	Doanh thu hoạt động tài chính	50.273.959.005	48.939.446.672
22	Chi phí tài chính	598.941.415	(8.197.588.597)
24	Chi phí bán hàng	(18.835.197.607)	(19.026.600.463)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(16.031.779.730)	(14.246.310.147)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	154.833.413.954	149.549.880.687
31	Thu nhập khác	3.467.601.795	16.698.538.971
32	Chi phí khác	(1.054.439.362)	(4.015.085.348)
40	Lợi nhuận khác, số thuần	2.413.162.433	12.683.453.623
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	157.246.576.387	162.233.334.310
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(35.412.170.188)	(38.289.208.424)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	121.834.406.199	123.944.125.886

Trương Thị Kim Phụng
Người lập

Nguyễn Thị Nguyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Chánh Lộc
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
Mã số	Thuyết minh	2013 VNĐ	2012 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	157.246.576.387	162.233.334.310
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	29.957.841.210	34.831.785.214
03	Các khoản dự phòng	(551.520.377)	8.317.588.597
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(50.935.609.614)	(49.376.945.669)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	135.717.287.606	156.005.762.452
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(529.048.556)	872.422.842
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(1.089.677.393)	1.127.419.646
11	Giảm các khoản phải trả	(87.136.269.399)	(23.146.159.134)
12	Giảm các chi phí trả trước	3.590.197.334	407.238.753
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(38.252.513.219)	(31.740.255.161)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	40.170.181.631	57.129.657.245
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(47.826.171.156)	(46.661.468.181)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.643.986.848	113.994.618.462
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(32.249.916.457)	(45.143.105.288)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	666.870.455	1.528.916.916
23	Đầu tư ngắn hạn và dài hạn	(57.523.000.000)	(229.530.000.000)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	44.700.000.000
27	Thu lãi tiền gửi, cổ tức	55.279.808.961	44.994.019.830
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(33.826.237.041)	(183.450.168.542)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(25.000.000.000)	(36.760.897.736)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(25.000.000.000)	(36.760.897.736)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(54.182.250.193)	(106.216.447.816)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	113.287.227.493	219.503.675.309
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	59.104.977.300	113.287.227.493

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Nghiệp vụ phi tiền tệ quan trọng:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lợi nhuận phải trả cho công ty mẹ	42.513.021.533	44.018.763.226
Các giao dịch mua sắm và xây dựng tài sản cố định, chưa được thanh toán trong năm	<u>797.849.883</u>	<u>492.264.581</u>



Trương Thị Kim Phụng
Người lập



Nguyễn Thị Nguyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Chánh Lộc
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Du lịch Phú Thọ ("Công ty") là một công ty được chuyển thể từ Công ty Dịch vụ Du lịch Phú Thọ, một doanh nghiệp nhà nước có số đăng ký kinh doanh 102303 do Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 1 năm 1993.

Sau đó, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn số 4104000184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 21 tháng 7 năm 2006.

Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301074118 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 1 năm 2013.

Hoạt động được cấp phép của Công ty bao gồm:

- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ vui chơi giải trí, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao; dịch vụ du lịch sinh thái rừng ngập mặn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng, ăn uống;
- Kinh doanh xông hơi xoa bóp, karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ hớt tóc, gội đầu;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lưu hành quốc tế - nội địa;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý bán vé máy bay - tàu lửa - tàu thủy;
- Đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ về nhiếp ảnh;
- Kinh doanh bãi đậu xe;
- Mua bán: hàng lưu niệm, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, lương thực thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, mỹ phẩm, hàng dệt may, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hoa, cá kiểng, động vật (chim, cá sấu, trăn, rắn);
- Quản lý dự án cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình vui chơi, giải trí; sửa chữa nhà;
- Trang trí nội thất;
- Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản;
- Gây nuôi động vật hoang dã;
- Dịch vụ rửa xe;
- Tổ chức liên hoan, hội chợ; và
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa.
- Giữ rừng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 848 nhân viên (2012: 830 nhân viên).

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có các hoạt động hợp tác liên doanh như sau:

Tên liên doanh	Hoạt động kinh doanh chính
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Nhà khách Thể Thao Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp tác kinh doanh ăn uống và một số các dịch vụ khác tại Hoa viên Phú Thọ ở số 215C Lý Thường Kiệt, Phường 5, Quận 11 thuộc Khu dịch vụ phục vụ Trung tâm Thể Dục Thể Thao Phú Thọ của Sở Thể Dục Thể Thao Thành phố.
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Nhà hàng Hoài Phố	Kinh doanh quán ăn “Hội An” tại Công viên Đàm Sen ở số 3 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11.
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Bà Văn Thị Hoa	Đầu tư nâng cấp và tổ chức khai thác kinh doanh trò chơi “Đu quay đứng” tại Công viên Đàm Sen ở số 3 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11.
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Ông Lê Tấn Cẩm	Đầu tư nâng cấp và tổ chức khai thác kinh doanh trò chơi “Khám phá thực tế ảo” tại Công viên Đàm Sen ở số 3 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11.
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Ông Dương Phúc Lai	Hợp tác xây dựng và đưa vào kinh doanh loại hình trò chơi “Nhà hát mô phỏng không gian 3 chiều – 25 ghế” tại Công viên Đàm Sen ở số 3 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11.
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Công viên Nước Đàm Sen	Hợp tác đầu tư và kinh doanh “Công viên Khủng Long” tại Công viên Đàm Sen ở số 3 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11.
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH TM & DV Hải Thanh	Hợp tác xây dựng mới Thủy Cung Đàm Sen tại Công viên Đàm Sen ở số 3 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chứng từ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.8 Các khoản đầu tư****(a) Đầu tư ngắn hạn**

Các khoản đầu tư ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán và những khoản đầu tư được Công ty nắm giữ với ý định sẽ bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của nhà đầu tư. Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(c) Góp vốn liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Đồng kiểm soát là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với một hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Hình thức liên doanh và kết quả kinh doanh của các liên doanh của Công ty được thực hiện như sau:

Hình thức liên doanh**Kết quả kinh doanh của liên doanh**

Liên doanh tài sản đồng kiểm soát mà Công ty là bên thực hiện kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Kết quả kinh doanh của liên doanh được phản ánh dựa trên lợi nhuận được chia bao gồm khấu hao cơ bản và thực lãi sau khi trừ thuế, trích thưởng và quỹ phúc lợi. Công ty phân chia lợi nhuận cho các bên liên doanh từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Liên doanh hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát mà Công ty là bên thực hiện kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Kết quả kinh doanh của liên doanh được phản ánh dựa trên doanh thu và chi phí mà mỗi bên tham gia liên doanh phải gánh chịu.

(d) Đầu tư dài hạn khác

(i) Tiền gửi kỳ hạn được phân loại là dài hạn khi có thời hạn đáo hạn ban đầu hơn 12 tháng.

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty được Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	2 - 6
Phương tiện vận tải	3 - 6
Thiết bị và dụng cụ quản lý	2 - 3
Phát minh sáng chế	3
Phần mềm quản lý	2
Chi phí đền bù nhà và giải phóng mặt bằng	5
Khác	2 - 3

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không khấu hao vì tài sản này chưa sẵn sàng để sử dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Khi tài sản được hoàn thành, nguyên giá sẽ được chuyển vào tài sản cố định và bắt đầu khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.11 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.12 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định trong Thông tư 138/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 9 năm 2010. Việc trích lập các quỹ phụ thuộc vào kiểm toán của Chi cục Tài chính Doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh và sự phê duyệt của công ty mẹ. Các quỹ được trích lập như sau:

Quỹ dự phòng tài chính

10% lợi nhuận sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp, phân chia lợi nhuận cho các bên liên doanh và trích phí phục vụ. Số dư của quỹ này tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ. Theo Thông tư 220/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính từ năm 2013 trở đi, số dư quỹ dự phòng tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kết chuyển sang quỹ đầu tư phát triển để sử dụng bổ sung vốn điều lệ còn thiếu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Quỹ đầu tư phát triển

Tối thiểu 30% lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp, và trích lập quỹ dự phòng tài chính.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập i) tối đa 3 tháng lương thực hiện trong năm tài chính, chưa tính quỹ lương phí phục vụ dựa theo đề xuất của Chi cục Tài chính Doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh và ii) phần còn lại của phí phục vụ sau khi trích lương, chỉ tham quan học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ sau khi được công ty mẹ phê duyệt.

Việc sử dụng các quỹ nói trên tuân thủ theo quy chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp Nhà nước.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.13 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận chia cho công ty mẹ của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà việc phân chia lợi nhuận được công ty mẹ phê chuẩn.

2.15 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Theo Luật Lao động Việt Nam, nhân viên của Công ty được hưởng khoản trợ cấp mất việc làm căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Công ty đang trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm căn cứ vào Nghị định số 39/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ và theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính, với mức trích lập hàng năm không quá 3% tổng quỹ tiền lương làm cơ sở tính bảo hiểm xã hội. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty không trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Tiền mặt	1.600.752.032	7.373.625.400
Tiền gửi ngân hàng	13.239.760.968	2.233.602.093
Tiền đang chuyển	11.464.300	-
Các khoản tương đương tiền (*)	44.253.000.000	103.680.000.000
	<u>59.104.977.300</u>	<u>113.287.227.493</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trong vòng 3 tháng và hưởng lãi suất từ 8% đến 9%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và không quá 12 tháng và hưởng lãi suất từ 9% đến 12%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

Chi tiết số dư các khoản đầu tư tài chính dài hạn cuối năm của Công ty như sau:

	2013		2012	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ vốn góp (%)	Giá trị VNĐ
				Trình bày lại
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	33,54	29.223.410.000	33,54	29.223.410.000
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	13,67	23.163.275.000	13,67	23.163.275.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đông Hà	4,00	6.000.000.000	4,00	6.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn (*)		26.575.000.000		-
		55.738.275.000		29.163.275.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(7.598.068.220)		(8.197.588.597)
		77.363.616.780		50.189.096.403

(*) Tiền gửi kỳ hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu hơn 12 tháng và hưởng lãi suất 8%/năm.

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Các khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt (*)	10.960.656.948	10.960.656.948
Phải thu lãi tiền gửi	8.778.912.376	9.822.562.778
Phải thu cổ tức (Thuyết minh 24(b))	4.534.193.600	8.501.613.000
Phải thu khác	570.478.199	1.553.388.704
	24.844.241.123	30.838.221.430

(*) Vào ngày 12 tháng 10 năm 1996, Công ty ký Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt thành lập Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen tại số 3, Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động của liên doanh là thể thao giải trí bowling, siêu thị và các dịch vụ đi kèm.

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Các khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt phản ánh các khoản mà Công ty đã vay và chi trả hộ cho Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt trong quá trình hợp tác kinh doanh. Chi tiết của các khoản phải thu cuối năm như sau:

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
Vay	6.600.000.000	6.600.000.000
Lãi vay	1.432.135.066	1.432.135.066
Thuế GTGT	615.227.301	615.227.301
Tiền điện	865.583.009	865.583.009
Nợ nhà cung cấp	610.282.481	610.282.481
Nợ ngân hàng	556.520.000	556.520.000
Nhập phụ tùng	240.000.000	240.000.000
Chi phí tách trạm điện	40.909.091	40.909.091
	<u>10.960.656.948</u>	<u>10.960.656.948</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã lập dự phòng cho toàn bộ khoản vay hộ Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt (6.600.000.000 đồng) do Công ty xác định khoản phải thu này là khó thu hồi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012, hoạt động liên doanh của Công ty với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt đã tạm dừng.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 – DN

6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị và dụng cụ quản lý VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	120.477.062.411	152.641.595.389	22.586.675.459	3.635.253.134	2.758.318.878	302.098.905.271
Mua trong năm	78.845.614	4.014.354.208	425.929.818	202.897.272	245.000.000	4.967.026.912
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 6(c))	36.489.450.286	1.422.497.342	-	-	-	37.911.947.628
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(2.293.871.055)	(13.411.450.310)	(2.265.817.778)	(2.353.791.544)	(2.342.259.605)	(22.667.190.292)
Thanh lý, nhượng bán	(965.841.252)	(3.632.708.391)	-	(56.061.399)	-	(4.654.611.042)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	153.785.646.004	141.034.288.238	20.746.787.499	1.428.297.463	661.059.273	317.656.078.477
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	87.728.245.518	131.866.674.177	17.150.679.435	3.561.097.779	2.345.813.437	242.652.510.346
Khấu hao trong năm	12.410.537.652	13.690.719.742	3.533.440.758	80.621.483	171.676.422	29.886.996.057
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(2.176.894.864)	(10.565.658.914)	(2.265.817.778)	(2.267.680.160)	(1.875.486.090)	(19.151.537.806)
Thanh lý, nhượng bán	(965.841.252)	(3.632.708.391)	-	(56.061.399)	-	(4.654.611.042)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	96.996.047.054	131.359.026.614	18.418.302.415	1.317.977.703	642.003.769	248.733.357.555
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	32.748.816.893	20.774.921.212	5.435.996.024	74.155.355	412.505.441	59.446.394.925
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	56.789.598.950	9.675.261.624	2.328.485.084	110.319.760	19.055.504	68.922.720.922

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 182.844.253.282 đồng Việt Nam (2012: 103.609.839.935 đồng Việt Nam).

6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Phát minh sáng chế VNĐ	Phần mềm quản lý VNĐ	Chi phí đền bù nhà, giải phóng mặt bằng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	66.489.000	1.957.928.116	27.524.748.727	29.549.165.843
Mua trong năm	-	25.000.000	-	25.000.000
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(66.489.000)	(193.645.742)	-	(260.134.742)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	1.789.282.374	27.524.748.727	29.314.031.101
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	66.489.000	1.857.649.468	27.524.748.727	29.448.887.195
Khấu hao trong năm	-	70.845.153	-	70.845.153
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(66.489.000)	(180.729.081)	-	(247.218.081)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	1.747.765.540	27.524.748.727	29.272.514.267
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	-	100.278.648	-	100.278.648
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	-	41.516.834	-	41.516.834

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 29.206.709.101 đồng Việt Nam (2012: 29.329.843.843 đồng Việt Nam).

(*) Đây là điều chỉnh để phân loại lại giá trị còn lại của TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 3 năm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	18.995.211.403	1.041.775.957
Tăng	28.055.739.428	31.250.673.874
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 6(a))	(37.911.947.628)	(12.251.611.122)
Giảm (Thuyết minh 20)	-	(1.045.627.306)
Tại ngày 31 tháng 12	9.139.003.203	18.995.211.403

6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Những công trình lớn:		
Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp các hạng mục thuộc Công viên Đầm Sen	2.317.472.241	1.766.774.880
Thủy cung	1.453.827.192	3.742.917.667
Vườn chim thú	1.357.708.696	6.086.205.251
Cải tạo, sửa chữa Nhà hàng Thủy tạ Đầm Sen	1.060.651.157	-
Trang trí mỹ thuật thuyền rồng Hoàng Kim Long	931.092.256	-
Hàng rào bảo vệ	225.820.988	1.773.140.369
Câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ và SPA	53.011.875	1.832.605.586
Cầu phao Thuyền Rồng	48.743.766	538.578.773
Cải tạo sửa chữa Khách sạn Phú Thọ	40.904.218	909.982.185
Đường nội bộ quanh hồ khu B	-	493.842.814
Công trình khác	1.649.770.814	1.851.163.878
	<u>9.139.003.203</u>	<u>18.995.211.403</u>

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn cuối năm của Công ty như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Khấu hao Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen (*)	6.995.003.594	6.995.003.594
Công cụ, dụng cụ	4.046.637.170	2.861.237.522
Sửa chữa lớn tài sản cố định	737.087.235	2.068.094.854
Khác	163.745.159	165.600.152
	<u>11.942.473.158</u>	<u>12.089.936.122</u>

(*) Đây là khấu hao của Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt (xem Thuyết minh 5(*)).

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	16.806.855.493	19.647.198.524
Thuế giá trị gia tăng	2.335.088.298	3.192.167.888
Thuế tiêu thụ đặc biệt	192.929.175	226.098.678
Thuế thu nhập cá nhân	63.505.509	201.417.144
Thuế khác	565.440	524.160
	<u>19.398.943.915</u>	<u>23.267.406.394</u>

9 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Phải trả lương (*)	23.621.196.951	29.595.191.396
Phải trả phí phục vụ	-	387.682.990
	<u>23.621.196.951</u>	<u>29.982.874.386</u>

(*) Đây là quỹ lương dự phòng được trích lập theo Nghị định 50/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 14 tháng 5 năm 2013 (2012: Thông tư 07/2005/TT-BLĐTBXH do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành ngày 5 tháng 1 năm 2005 hướng dẫn thực hiện Nghị định 206/2004/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 14 tháng 12 năm 2004) về việc qui định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Quỹ lương dự phòng được dùng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau và phân phối tiền lương cho người lao động theo quy chế trả lương của Công ty. Quỹ dự phòng này không được vượt quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

10 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lợi nhuận phải trả cho công ty mẹ (Thuyết minh 24(b))	42.513.021.533	44.018.763.226
Các khoản phải trả liên quan đến Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt (*)	29.080.056.313	29.080.056.313
Ký quỹ ngắn hạn	4.333.145.500	6.755.240.000
Giá trị bảo hành của các hợp đồng xây dựng	1.378.685.477	1.746.995.086
Phải trả lợi nhuận chia theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Nhà khách Thẻ Thao Thành phố Hồ Chí Minh	1.175.175.005	1.571.672.650
Nhận vốn góp liên doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Nhà khách Thẻ Thao Thành phố Hồ Chí Minh (**)	363.463.426	711.559.807
Phải trả doanh thu chia từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát (***)	498.533.541	549.681.763
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.898.687.007	1.833.759.004
	<u>81.240.767.802</u>	<u>86.267.727.849</u>

(*) Chi tiết các khoản phải trả liên quan đến Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Doanh thu cho thuê mặt bằng tại số 3, Hòa Bình, Phường 3, Quận 11	27.809.090.884	27.809.090.884
Doanh thu kinh doanh Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen	1.170.965.429	1.170.965.429
Lãi vay phải trả	100.000.000	100.000.000
	<u>29.080.056.313</u>	<u>29.080.056.313</u>

Xem Thuyết minh 5(*) liên quan đến Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt.

(**) Đây là khoản nhận vốn góp liên doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Nhà khách Thẻ Thao Thành phố Hồ Chí Minh, một liên doanh tài sản đồng kiểm soát mà Công ty là bên thực hiện kế toán hợp đồng hợp tác liên doanh. Kết quả kinh doanh của liên doanh được phản ánh dựa trên lợi nhuận được chia.

(***) Đây là doanh thu chia từ các hợp đồng kinh doanh dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát mà Công ty là bên thực hiện kế toán hợp đồng kinh doanh. Kết quả kinh doanh của liên doanh được phản ánh dựa trên doanh thu và chi phí mà mỗi bên tham gia liên doanh phải gánh chịu.

11 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	52.242.679.128	37.059.529.662
Tăng:		
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 13)	25.080.515.583	23.460.631.073
Trích từ phí phục vụ	10.195.725.166	11.641.342.754
Tặng khác	143.000.000	-
Chi trong năm	(28.105.178.587)	(19.918.824.361)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>59.556.741.290</u>	<u>52.242.679.128</u>

12 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VNĐ	%	Vốn đã góp VNĐ
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	<u>183.890.257.886</u>	<u>100</u>	<u>183.890.257.886</u>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0301074118 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 1 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 183.890.257.886 đồng Việt Nam, đã được góp đủ.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Mẫu số B 09 - DN

13 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	183.890.257.886	(4.833.587)	2.662.312	16.500.000.000	114.789.466.094	315.177.552.705
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	123.944.125.886	123.944.125.886
Phân chia lợi nhuận cho bên liên doanh	-	-	-	-	(13.274.965.219)	(13.274.965.219)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	7.333.822.018	(7.333.822.018)	-
Trích phí phục vụ phải trả công nhân viên	-	-	-	-	(12.464.259.754)	(12.464.259.754)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(23.460.631.073)	(23.460.631.073)
(Thuyết minh 11)	-	-	-	-	-	-
Xử lý chênh lệch tỷ giá	-	4.833.587	-	-	-	4.833.587
Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	-	-	-	-	-	-
(Thuyết minh 24(a)(ii)))	-	-	-	-	(80.779.660.962)	(80.779.660.962)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	183.890.257.886	-	2.662.312	23.833.822.018	101.420.252.954	309.146.995.170
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	121.834.406.199	121.834.406.199
Phân chia lợi nhuận cho bên liên doanh	-	-	-	-	(11.837.785.111)	(11.837.785.111)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	(10.142.025.295)	-
Kết chuyển sang quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	33.975.847.313	(33.975.847.313)	-	-
Trích phí phục vụ phải trả công nhân viên	-	-	-	-	(11.446.982.512)	(11.446.982.512)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(25.080.515.583)	(25.080.515.583)
(Thuyết minh 11)	-	-	-	-	-	-
Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	-	-	-	-	(67.513.021.533)	(67.513.021.533)
(Thuyết minh 24(a)(ii)))	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	183.890.257.886	-	33.978.509.625	-	97.234.329.119	315.103.096.630

(*) Đây là điều chỉnh để kết chuyển số dư quỹ dự phòng tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sang quỹ đầu tư phát triển theo Thông tư 220/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính từ năm 2013 trở đi (Thuyết minh 2.12)

14 DOANH THU

	2013 VND	2012 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu ăn uống	216.973.724.546	241.274.558.893
Doanh thu vui chơi giải trí	212.583.896.702	223.622.617.056
Doanh thu phí phục vụ	18.832.871.001	20.509.037.862
Doanh thu phòng	9.137.011.256	9.829.128.845
Doanh thu lữ hành	12.794.827.990	9.571.859.493
Doanh thu bán hàng hóa	7.663.413.116	6.940.473.907
Doanh thu dịch vụ xoa bóp	9.203.731.418	5.426.360.873
Doanh thu đại lý vé máy bay	689.892.186	71.091.820
	<u>487.879.368.215</u>	<u>517.245.128.749</u>
Các khoản giảm trừ		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(2.445.659.156)	(1.376.035.321)
	<u>(2.445.659.156)</u>	<u>(1.376.035.321)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	477.770.295.943	508.928.619.521
Doanh thu thuần về bán hàng	7.663.413.116	6.940.473.907
	<u>485.433.709.059</u>	<u>515.869.093.428</u>

15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2013 VND	2012 VND (Trình bày lại)
Giá vốn kinh doanh ăn uống	166.451.935.879	185.396.799.581
Giá vốn kinh doanh vui chơi giải trí	147.706.041.422	160.100.465.901
Giá vốn phí phục vụ	3.570.227.652	3.890.024.856
Giá vốn kinh doanh phòng	7.912.104.792	7.943.213.851
Giá vốn kinh doanh lữ hành	12.214.909.021	9.582.286.509
Giá vốn bán hàng hóa	4.241.253.602	3.845.388.377
Giá vốn dịch vụ xoa bóp	3.838.080.574	2.959.686.495
Giá vốn đại lý vé máy bay	671.665.246	70.294.636
	<u>346.606.218.188</u>	<u>373.788.160.206</u>

16 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lãi tiền gửi	33.265.513.159	38.736.477.828
Cổ tức được chia (Thuyết minh 24(a))	17.003.226.000	10.201.935.600
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.219.846	1.033.244
	<u>50.273.959.005</u>	<u>48.939.446.672</u>

17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
(Hoàn nhập dự phòng)/Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(599.520.377)	8.197.588.597
Khác	578.962	-
	<u>(598.941.415)</u>	<u>8.197.588.597</u>

18 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Những chỉ tiêu chủ yếu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ (Trình bày lại)
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	16.720.327.491	17.279.803.848
Chi phí nhân viên	1.383.288.136	1.294.874.596
Khấu hao tài sản cố định	36.165.059	20.243.966
	<u>18.139.780.686</u>	<u>18.517.922.410</u>

19 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Những chỉ tiêu chủ yếu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ (Trình bày lại)
Chi phí nhân viên	9.304.330.899	9.215.705.308
Khấu hao tài sản cố định	1.357.679.400	1.641.549.997
	<u>10.662.010.299</u>	<u>10.857.255.305</u>

20 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	666.870.455	497.045.456
Tiền đền bù giải tỏa đất	-	11.027.943.346
Thu từ dịch vụ rừng phòng hộ	-	2.186.064.529
Thu tiền bồi thường, di dời và tái lập	-	1.031.871.460
Khác	2.800.731.340	1.955.614.180
	<u>3.467.601.795</u>	<u>16.698.538.971</u>
Chi phí khác		
Chi bảo vệ rừng phòng hộ	-	1.992.232.309
Giá trị công trình bị di dời (Thuyết minh 6(c))	-	1.045.627.306
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	44.757.369
Khác	1.054.439.362	932.468.364
	<u>1.054.439.362</u>	<u>4.015.085.348</u>

21 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 25% và được thể hiện như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	157.246.576.387	162.233.334.310
Thuế tính ở thuế suất 25%	39.311.644.097	40.558.333.578
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(4.250.806.500)	(2.550.483.900)
Chi phí không được khấu trừ	340.505.505	281.358.746
Dự phòng thiếu của năm trước	10.827.086	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>35.412.170.188</u>	<u>38.289.208.424</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	<u>35.412.170.188</u>	<u>38.289.208.424</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

22 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013	2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115.471.554.630	132.898.451.104
Chi phí nhân công	105.353.389.993	111.840.156.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.957.841.210	34.831.785.214
Các phí dịch vụ mua ngoài	51.552.394.990	48.579.298.412
Các chi phí khác bằng tiền	81.331.511.243	84.269.313.326
	<u>383.666.692.066</u>	<u>412.419.004.335</u>

23 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể khiến cho Công ty chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(1) Rủi ro thị trường*Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô La Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Đô la Mỹ		Quy đổi sang VNĐ	
	2013	2012	2013	2012
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	2.723	3.674	57.410.115	76.487.267
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	<u>2.723</u>	<u>3.674</u>	<u>57.410.115</u>	<u>76.487.267</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nếu Đồng Việt Nam mạnh lên/yếu đi 10% so với Đô la Mỹ trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 5.741.012 đồng Việt Nam (2012: 7.648.727 đồng Việt Nam) chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các tài sản tài chính có gốc Đô la Mỹ.

(2) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

23 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(2) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Phải thu khách hàng và phải thu khác*

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Công ty đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán.

Số dư với ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Công ty không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có uy tín tại Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Công ty không quá hạn cũng không bị giảm giá là 18.612.587.223 đồng Việt Nam (2012: 24.543.792.530 đồng Việt Nam).

(ii) Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc giảm giá

Không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc giảm giá ngoại trừ các khoản phải thu khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khác được xác định là có giảm giá và sự tăng giảm dự phòng khoản giảm giá liên quan như sau:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Tổng gộp	6.968.000.000	6.800.000.000
Trừ: Dự phòng khoản giảm giá	(6.968.000.000)	(6.800.000.000)
	<u>-</u>	<u>-</u>
Tại ngày 1 tháng 1	6.920.000.000	6.800.000.000
Dự phòng tăng	48.000.000	120.000.000
Tại ngày 31 tháng 12	<u>6.968.000.000</u>	<u>6.920.000.000</u>

23 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(3) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác với số tiền là 98.493.324.103 đồng Việt Nam (2012: 99.642.590.450 đồng Việt Nam) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

24 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn - Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên do sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
i) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.714.954.240	1.740.761.908
ii) Hoạt động tài chính		
Chuyển lợi nhuận về cho công ty mẹ (Thuyết minh 13)	67.513.021.533	80.779.660.962
Cổ tức được chia từ Công ty Cổ Phần Công Viên Nước Đầm Sen (Thuyết minh 16)	(17.003.226.000)	(10.201.935.600)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2013 VNĐ	2012 VNĐ
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ Phần Công Viên Nước Đầm Sen	4.534.193.600	8.501.613.000
Các khoản phải trả khác		
Công ty mẹ (Thuyết minh 10)	42.513.021.533	44.018.763.226
Công ty Cổ Phần Công Viên Nước Đầm Sen	205.037.727	244.231.499
	42.718.059.260	44.262.994.725

25 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty phân loại lại một số khoản mục trên các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Ảnh hưởng việc trình bày lại trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Theo báo cáo trước đây VNĐ	Tăng/ (Giảm) VNĐ	Trình bày lại VNĐ
Giá vốn hàng bán	390.730.752.869	(16.942.592.663)	373.788.160.206
Chi phí bán hàng	1.746.796.615	17.279.803.848	19.026.600.463
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.583.521.332	(337.211.185)	14.246.310.147

26 NỢ TIỀM TÀNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng góp vốn liên doanh thành lập Trung tâm Thương mại Bowling Đàm Sen, Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt ký hợp đồng thuê tài sản từ một công ty cho thuê tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt và công ty cho thuê tài chính đã xảy ra tranh chấp liên quan đến hợp đồng thuê tài sản đó. Theo Bản án số 02/2010/KDTM-PT ngày 12 tháng 1 năm 2010 do Tòa án Nhân dân Tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định, Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chịu trách nhiệm liên đới trong việc tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính. Sau đó, Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Du lịch Phú Thọ đã nộp đơn kháng cáo lên Tòa án Nhân dân Tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo Thông báo số 161/2010/TLST-KDTM ngày 9 tháng 3 năm 2010, vụ án được chuyển cho Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý.

Vụ án được Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm vào ngày 13 tháng 12 năm 2013. Theo đó, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án số 1457/2013/KDTM-ST quyết định Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Du lịch Phú Thọ có trách nhiệm liên đới trong việc tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính. Ngày 6 tháng 1 năm 2014, Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Du lịch Phú Thọ tiếp tục nộp đơn kháng cáo lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày của các báo cáo tài chính này, Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chưa nhận được quyết định cuối cùng của tòa án về giá trị nợ liên đới trong tranh chấp này, do đó Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Du lịch Phú Thọ không ghi nhận các khoản phải trả liên quan.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 28 tháng 3 năm 2014.

Trương Thị Kim Phụng
Người lập

Nguyễn Thị Nguyên
Kế toán trưởng

Nguyễn Chánh Lộc
Tổng Giám đốc

